

PHỤ LỤC 3A

**BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN CÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Vui lòng gửi lại mẫu báo cáo đã hoàn thiện trước ngày 01/01/2018. Tệp báo cáo điện tử xin gửi trực tiếp về Cục Tin học hóa – Bộ Thông tin và Truyền thông theo địa chỉ thư điện tử: aita@mic.gov.vn. Bản cứng báo cáo xin gửi về địa chỉ:

- **Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông**
18 Nguyễn Du, Hà Nội

Thông tin theo báo cáo này được sử dụng để đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Tỉnh). Do đó, Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng đề nghị các đơn vị cung cấp thông tin chính xác, phản ánh đúng thực trạng.

Mốc thời gian cho các số liệu thống kê: 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm báo cáo.

Vui lòng tham khảo mục “Giải thích từ ngữ” (Mục 10) tại trang cuối trước khi thực hiện khai thông tin.

MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo:
2. Tên cơ quan báo cáo:
3. Địa chỉ trụ sở Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh:
4. Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức của tỉnh:
5. Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT:

Các cơ quan nhà nước (CQNN) của tỉnh trong phạm vi thống kê (a) bao gồm: Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); Văn phòng UBND, các đơn vị thuộc UBND các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện); Văn phòng UBND các phường, xã, thị trấn trực thuộc huyện (sau đây gọi chung là cấp xã); (b) không bao gồm: các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị-xã hội của tỉnh; các cơ quan sự nghiệp thuộc UBND; các cơ quan sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành; các cơ quan trung ương, tổng cục, cục, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp nhà nước trực thuộc tỉnh hoặc đóng trên địa bàn tỉnh.

5.1. Tổng số CQNN của tỉnh: cơ quan

Trong đó,

- Số lượng CQNN cấp tỉnh: cơ quan
- Số lượng UBND cấp huyện: cơ quan
- Số lượng UBND cấp xã: cơ quan

Ghi chú: Cụm từ “Tổng số CQNN của tỉnh” sau đây được hiểu là toàn bộ CQNN của tỉnh; bao gồm: các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

5.2. Tổng số cán bộ, công chức của tỉnh (viết tắt CBCCVC): người

CBCCVC của tỉnh trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCCVC của các CQNN thuộc tỉnh nói trên.

Trong đó,

- Số lượng CBCCVC cấp tỉnh: người
- Số lượng CBCCVC cấp huyện: người
- Số lượng CBCCVC cấp xã: người

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).

Tổng số máy tính tại các CQNN của tỉnh:chiếc, Tỷ lệ máy tính/CBCCVC:%

Trong đó:

1.1. Tại các CQNN cấp tỉnh

- Tổng số máy tính tại các CQNN cấp tỉnh:chiếc
- Tổng số CBCCVV tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính:người; Tỷ lệ CBCCVV tại CQNN cấp tỉnh trang bị máy tính:%

1.2. Tại các UBND cấp huyện

- Tổng số máy tính tại các UBND cấp huyện:chiếc
- Tổng số CBCCVV tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính: người; Tỷ lệ CBCCVV tại UBND cấp huyện trang bị máy tính:%

1.3. Tại các UBND cấp xã

- Tổng số máy tính tại các UBND cấp xã:chiếc
- Tổng số CBCCVV tại UBND cấp xã được trang bị máy tính:người; Tỷ lệ CBCCVV tại UBND cấp xã trang bị máy tính:%

2. Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:

Tổng số máy tính được cài đặt:chiếc Tỷ lệ máy tính được cài đặt:%

Trong đó:

2.1. Số lượng máy tính của CQNN cấp tỉnh được cài đặt:chiếc Tỷ lệ:%

2.2. Số lượng máy tính của UBND cấp huyện được cài đặt:chiếc Tỷ lệ:%

2.3. Số lượng máy tính của UBND cấp xã được cài đặt:chiếc Tỷ lệ:%

3. Mạng cục bộ (LAN - Local Area Network):

- Tổng số CQNN của tỉnh có mạng LAN:cơ quan Tỷ lệ CQNN có mạng LAN:%

Trong đó:

3.1. Số lượng CQNN cấp tỉnh có mạng LAN: cơ quan Tỷ lệ:%

3.2. Số lượng UBND cấp huyện có mạng LAN: cơ quan Tỷ lệ:%

3.3. Số lượng UBND cấp xã có mạng LAN: cơ quan Tỷ lệ:%

4. Kết nối mạng Internet

4.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện (cách tính xem tại mục 10.1): Mbps.

4.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/CBCCVV của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện (cách tính xem tại mục 10.2): Mbps

4.3. Số lượng UBND cấp xã có kết nối Internet: cơ quan Tỷ lệ: %

5. Kết nối mạng diện rộng của Tỉnh (WAN - Wide area network)

Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của tỉnh là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các cơ quan nhà nước của tỉnh với nhau (trong trường hợp Tỉnh có mạng kết nối các cơ quan với nhau thì cũng được tính tương tự).

Tỉnh đã có mạng diện rộng

- Có Không

Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

- Tổng số CQNN của tỉnh đã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh: cơ quan,
Tỷ lệ:%

Trong đó:

- + Số lượng CQNN cấp tỉnh đã kết nối: cơ quan, Tỷ lệ: %
+ Số lượng UBND cấp huyện đã kết nối: cơ quan, Tỷ lệ: %
+ Số lượng UBND cấp xã đã kết nối: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Mạng diện rộng của tỉnh đang được vận hành theo hình thức nào:

- Tự vận hành
 Thuê nhà cung cấp dịch vụ vận hành
 Hình thức khác (nêu rõ):

- Liệt kê các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của tỉnh:

- 1)
2)
3)

6. Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ của tỉnh

Ghi chú: Tỉnh và các CQNN của tỉnh có thể có nhiều Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ. Tuy nhiên, thông tin dưới đây chỉ khảo sát đối với Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh quản lý. Khái niệm Trung tâm dữ liệu xem tại mục 10.3.

Tỉnh hiện đang có

- Trung tâm dữ liệu Phòng máy chủ

Nếu Tỉnh có Trung tâm dữ liệu, cung cấp thông tin mục 5.1, 5.2, 5.3

Nếu Tỉnh có Phòng máy chủ, cung cấp thông tin mục 5.4, 5.5

6.1. Trung tâm dữ liệu do tỉnh

- Tự vận hành và duy trì
 Thuê nhà cung cấp dịch vụ, ghi rõ tên đơn vị cung cấp:

6.2. Tỉnh có Trung tâm dữ liệu dự phòng không?

Ghi chú: Trung tâm dữ liệu dự phòng có thể do Tỉnh tự xây dựng hoặc thuê dịch vụ.

Có Không

6.3. Trung tâm dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn nào:

Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm dữ liệu đã được quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Có Không

Nếu có, cung cấp thông tin về văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông cấp (Tên, số hiệu và ngày văn bản chứng nhận):

Nếu đáp ứng tiêu chuẩn khác (như tiêu chuẩn Uptime (UTI) với 4 mức độ: Tier I-II-III-IV...), cung cấp thông tin về

+ Mức độ tiêu chuẩn của Trung tâm dữ liệu:

+ Thông tin về tổ chức và giấy chứng nhận (cung cấp địa chỉ URLs hoặc tài liệu kiểm chứng):

6.4. Phòng máy chủ của tỉnh đã triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/Không: 0
1	Hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS)	
2	Hệ thống bảo vệ xâm nhập (IPS)	
3	Hệ thống tường lửa (Firewall)	
4	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	
5	Hệ thống chặn thư rác (Spam blockers)	
6	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ	
7	Hệ thống an toàn chống sét	
8	Hệ thống khác (nêu rõ) :.....	

6.5. Phòng máy chủ của tỉnh đã triển khai hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/Không: 0
1	Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network)	
2	Hệ thống lưu trữ NAS (Network Attached Storage)	
3	Hệ thống lưu trữ DAS (Direct Attached Storage)	
4	Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape)	
5	Hệ thống lưu trữ khác (nêu rõ):.....	

7. Điện toán đám mây (Cloud Computing)

Hạ tầng kỹ thuật CNTT của Tỉnh đã triển khai mô hình điện toán đám mây chưa?

- Có Không

Nếu có, Tỉnh hiện đang sử dụng mô hình dịch vụ nào:

- Dịch vụ cung cấp hạ tầng thiết bị (IaaS)
 Dịch vụ cung cấp nền tảng vận hành (PaaS)
 Dịch vụ cung cấp phần mềm ứng dụng (SaaS)

MỤC 3. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Hệ thống thư điện tử

Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống thư điện tử.

- Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của tỉnh triển khai cấp cho các CBCCVC sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng điện tử @tentinhthanhpho.gov.vn.

- Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các CQNN của tỉnh triển khai cấp cho các CBCCVC sử dụng phục vụ cho công việc do các cơ quan tự quản lý.

1.1. Tỉnh có bao nhiêu hệ thống thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và hệ thống dùng riêng của các CQNN của tỉnh): hệ thống.

1.2. Tổng số CBCCVC của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng): người, Tỷ lệ: %

Trong đó,

- Số lượng CBCCVC cấp tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử: người, Tỷ lệ: %

- Số lượng CBCCVC cấp huyện được cấp tài khoản thư điện tử: người, Tỷ lệ:%

- Số lượng CBCCVC cấp xã được cấp tài khoản thư điện tử: người, Tỷ lệ:%

- Số lượng CBCCVC của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung: người, Tỷ lệ: %

- Số lượng CBCCVC của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng: người, Tỷ lệ: %

1.3. Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Tỉnh là bao nhiêu?

- KT < 10 Mb 10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb KT > 20 Mb

1.4. Dung lượng hộp thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Tỉnh là bao nhiêu?

- 500 Mb < DL < 2Gb 2Gb ≤ DL ≤ 5Gb DL > 5 Gb

1.5. Tỷ lệ CBCCVC của tỉnh thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: %

2. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)

Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH.

- Hệ thống QLVBĐH của tỉnh là hệ thống do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh quản lý, trang bị cho CBCCVC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung).

- Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các CQNN của tỉnh triển khai, trang bị cho CBCCVC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các cơ quan tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng).

- Kết nối các hệ thống QLVBĐH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBĐH này đến hệ thống QLVBĐH khác.

2.1. Hiện trạng triển khai

Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của tỉnh thuộc trường hợp nào sau đây:

Trường hợp 1: Tỉnh đã có Hệ thống QLVBĐH dùng chung, hệ thống này đã được triển khai cho tất cả các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã sử dụng chung.

Trường hợp 2: Tỉnh có hệ thống QLVBĐH dùng chung triển khai cho một số cơ quan và một số cơ quan có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau.

Trường hợp 3: Tỉnh có hệ thống QLVBĐH dùng chung triển khai cho một số cơ quan và một số cơ quan có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau.

Nếu thuộc trường hợp 3, cung cấp thông tin sau:

Tổng số CQNN của tỉnh có Hệ thống QLVBĐH (bao gồm hệ thống dùng chung và dùng riêng):
..... cơ quan, Tỷ lệ: %

Trong đó:

- Số lượng CQNN cấp tỉnh có Hệ thống QLVBĐH: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện có Hệ thống QLVBĐH: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp xã có Hệ thống QLVBĐH: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng CQNN có Hệ thống QLVBĐH đã kết nối với Hệ thống QLVBĐH dùng chung:
..... cơ quan, Tỷ lệ: %

2.2. Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH

a) Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp tỉnh

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn dưới dạng điện tử:
..... %

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: %

- Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp huyện: %

- Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp xã:
..... %

b) Thống kê tại Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh

- Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBĐH tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - Σ VBĐT): văn bản.

- Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư của Văn phòng UBND tỉnh (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - Σ VBG): văn bản

- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (Σ VBĐT)/ tổng số văn bản giấy (Σ VBG): %

3. Ứng dụng chữ ký số

3.1. Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp

a) Tại các CQNN cấp tỉnh

- Số lượng CQNN đã được cấp: cơ quan; Số lượng CBCCV đã được cấp: người

b) Tại các CQNN cấp huyện

- Số lượng CQNN đã được cấp: cơ quan; Số lượng CBCCV đã được cấp: người

c) Tại các CQNN cấp xã

- Số lượng CQNN đã được cấp: cơ quan; Số lượng CBCCV đã được cấp: người

3.2. Về sử dụng chữ ký số trong thư điện tử

Hệ thống thư điện tử dùng chung của tỉnh đã tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp chưa?

Đã tích hợp Chưa tích hợp

3.3. Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH

a. Tình hình tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH

Đã tích hợp Chưa tích hợp

b. Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng

- Trong nội bộ tỉnh (giữa Văn phòng UBND tỉnh và các CQNN của tỉnh):/...../tháng
(Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

- Với các cơ quan ngoài tỉnh (giữa Văn phòng UBND tỉnh với các Bộ, ngành, địa phương khác):/...../tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

4. Các ứng dụng đã triển khai

Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể triển khai nhiều ứng dụng

- Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động quản lý và công tác quản trị nội bộ trong các CQNN của tỉnh (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).

- Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước riêng của tỉnh.

4.1. Ứng dụng cơ bản

a. Quản lý nhân sự

- Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

b. Quản lý kế toán - tài chính

- Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

c. Quản lý tài sản

- Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

d. Quản lý Thi đua - Khen thưởng

- Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

đ. Các ứng dụng nội bộ khác, nêu rõ tên ứng dụng:

- Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

- Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

4.2. Triển khai nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP - Local Government Service Platform)

Tỉnh đã xây dựng LGSP cấp Tỉnh chưa?

Đã xây dựng

Đang xây dựng

Chưa xây dựng

4.3. Ứng dụng chuyên ngành

Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 3A.1**

5. Phần mềm Một cửa điện tử

Phần mềm Một cửa điện tử là một ứng dụng CNTT nhằm tin học hóa các giao dịch giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan hành chính nhà nước và giữa các cơ quan hành chính nhà nước theo cơ chế “một cửa, một cửa liên thông”

5.1. Cách thức triển khai

Hiện trạng triển khai Phần mềm Một cửa điện tử của Tỉnh thuộc trường hợp nào sau đây:

Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung (mô hình client - server trên nền web hay dạng windows form)

- Phần mềm dùng chung (một phần mềm nhưng được cài đặt riêng tại từng đơn vị)
- Phần mềm riêng lẻ (nhiều ứng dụng khác nhau của các nhà phát triển khác nhau)

5.2. Quy mô triển khai

- Tỷ lệ thủ tục hành chính đã được đưa vào Phần mềm Một cửa điện tử để xử lý hồ sơ qua mạng giữa các CQNN: %

- Tổng số CQNN của tỉnh đã triển khai: cơ quan

Trong đó:

+ Số lượng CQNN cấp tỉnh đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

+ Số lượng UBND cấp huyện đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

+ Số lượng UBND cấp xã đã triển khai: cơ quan, Tỷ lệ: %

5.3. Hiệu quả sử dụng trong năm

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Phần mềm Một cửa điện tử trên toàn địa phương: hồ sơ

- Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn: hồ sơ Tỷ lệ: %

6. Hệ thống hội nghị truyền hình

6.1. Tổng số điểm kết nối:

6.2. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm...../.....

MỤC 4. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Thông tin về Website/Portal chính thức của tỉnh

1 Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập):

2. Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website/Portal chính thức của tỉnh:

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
1	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành	
a	Ý kiến chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố	
b	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
c	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	
d	Lịch làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cơ quan (đăng tải theo tuần làm việc)	

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	
a	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	
b	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	
a	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại tỉnh, thành phố	
b	Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	
c	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
d	Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên	
đ	Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải	
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	
6	Công báo điện tử	
7	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách cần xin ý kiến	
b	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
8	Thông tin báo cáo thống kê	
9	Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học	
10	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	
	...	
	Tổng số	

MỤC 5. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

1. Tổng số dịch vụ hành chính công (toàn bộ số lượng thủ tục hành chính của tỉnh):
..... dịch vụ
2. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: dịch vụ
3. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: dịch vụ
 - Cung cấp thông tin chi tiết về các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Tỉnh theo biểu mẫu tại **Bảng 3A.2**.
4. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: dịch vụ

- Cung cấp thông tin chi tiết về các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh theo biểu mẫu tại **Bảng 3A.3**.

5. Sử dụng giao thức https

- Số lượng Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh sử dụng giao thức https: Website/Portal

- Tỷ lệ Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh sử dụng giao thức https trên tổng số Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh:/.....

MỤC 6. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

Ghi chú: Các nội dung dưới đây có thể nằm trong một quyết định riêng hoặc chung trong một văn bản.

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	
4	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT	
5	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh	
6	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	
7	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	
8	Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy	
9	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	
10	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	
11	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	
12	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
13	Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	
14	Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	
15	Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn Q102: 2016/BTTTT	
16	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	
17	Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc nhiều các trường hợp sau: - Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các CQNN thuộc Tỉnh; - Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh.	
18	Thực hiện việc gửi các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển chính phủ điện tử	
19	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	

MỤC 7. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

1. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

1.1. Tại đơn vị chuyên trách CNTT của tỉnh

a. Số CBCCVC tại đơn vị chuyên trách CNTT của tỉnh: người

b. Số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT của tỉnh: người

1.2. Tại các CQNN của tỉnh

a. Số CQNN cấp tỉnh có CBCCVC chuyên trách về CNTT: người

b. Số UBND cấp huyện có CBCCVC chuyên trách về CNTT: người

c. Tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại CQNN cấp tỉnh: người

d. Tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại UBND cấp huyện: người

1.3. CBCCVC chuyên trách CNTT của tỉnh

- Tổng số CBCCVC chuyên trách CNTT của tỉnh từ cấp huyện trở lên (1.2.c + 1.2.d):
..... người

- Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một cơ quan (từ cấp huyện trở lên):
..... người/ đơn vị

1.4. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách về CNTT (văn bản trong lĩnh vực CNTT):

Tiến sỹ: người

Thạc sỹ: người

Đại học: người

Cao đẳng: người

Trung cấp: người

Khác: người

Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):
..... người

Số lượng CBCCVC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...):
..... người

Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP...):
..... người

1.5. Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCCVC của tỉnh

a. Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc: %

Trong đó,

- Tại các CQNN cấp tỉnh: %

- Tại UBND cấp huyện: %

b. Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc: %

Trong đó,

- Tại các CQNN cấp tỉnh: %

- Tại UBND cấp huyện: %

2. Đào tạo CNTT

2.1. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC chuyên trách CNTT của tỉnh (từ cấp huyện trở lên)

- Số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm: người

- Tỷ lệ được đào tạo (so với tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT của tỉnh): %

2.2. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC của các CQNN của tỉnh.

- Số lượng CBCCVC (trong toàn tỉnh, không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm: người

- Tỷ lệ được đào tạo so với tổng số CBCCVC của tỉnh: %

MỤC 8. THÔNG TIN KHÁC

Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):

.....
.....
.....
.....
.....
.....

MỤC 9. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo:
2. Đơn vị công tác:
3. Chức vụ:
4. Điện thoại cố định: Điện thoại di động:
5. Thư điện tử:

....., ngày tháng năm
Người khai
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày tháng năm
Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG 3A.1: DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH

TT	Tên ứng dụng	Cơ quan chủ trì	Cơ quan xây dựng ứng dụng <i>Đánh dấu [x] vào ô phù hợp</i>		Quy mô sử dụng <i>Đánh dấu [x] vào ô phù hợp</i>		Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác <i>(Có: 1/ Không: 0)</i>
			Ứng dụng do Bộ chuyên ngành xây dựng	Ứng dụng do tỉnh xây dựng	Tại CQNN cấp tỉnh	Toàn tỉnh	
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
...							

BẢNG 3A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA TỈNH

Ghi chú:

- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (7), (8) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.
- Cột (5) và cột (6) chỉ dành cho khai báo đối với các DVCTT được thực hiện tại UBND cấp huyện và cấp xã.
- Tỷ lệ tại cột (6) là kết quả của cột (5) chia cho Tổng số UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) tương ứng với mỗi dịch vụ.

TT	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Quy mô triển khai, sử dụng		Hiệu quả sử dụng		Ghi chú
				Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH							
B	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp huyện, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp huyện đã triển khai, sử dụng).							
C	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp xã, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp xã đã triển khai, sử dụng).							

BẢNG 3A.3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA TỈNH

Ghi chú:

- Không bao gồm các DVCTT mức độ 3 đã kê khai ở trên.
- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (7), (8) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.
- Cột (5) và cột (6) chỉ dành cho khai báo đối với các DVCTT được thực hiện tại UBND cấp huyện và cấp xã.
- Tỷ lệ tại cột (6) là kết quả của cột (5) chia cho Tổng số UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) tương ứng với mỗi dịch vụ.

TT	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Quy mô triển khai, sử dụng		Hiệu quả sử dụng		Hình thức thanh toán (Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)
				Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH							
B	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp huyện, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp huyện đã triển khai, sử dụng).							
C	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ (Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp xã, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp xã đã triển khai, sử dụng).							

MỤC 10. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

10.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện được tính bằng công thức (đơn vị tính Mbps):

$$\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi} = (\sum \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\sum \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \sum \text{Băng thông xDSL} + \sum \text{Băng thông khác}$$

10.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức:

$$\frac{\sum \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi tại mục 9.1}}{\sum \text{CBCVC cấp tỉnh, cấp huyện}}$$

10.3. Trung tâm dữ liệu là một công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để lưu trữ, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân (theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu).

10.4. Sổ đăng ký văn bản đi được sử dụng để quản lý văn bản đi của cơ quan được Quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

10.5. Thường xuyên sử dụng: được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc.

10.6. Mô hình điện toán đám mây (cloud computing) là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính, tính toán, xử lý và lưu trữ dưới dạng dịch vụ thay vì dưới dạng sản phẩm, qua môi trường mạng, trong đó khách hàng có thể tự đặt được cấu hình theo nhu cầu. Các tài nguyên này bao gồm: hạ tầng (infrastructure), như: hệ thống mạng, phần cứng, máy tính, bộ lưu trữ,...; môi trường nền tảng (platform), như: hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ, ...; và phần mềm (software), như: phần mềm ứng dụng, tiện ích và ứng dụng máy tính khác.

10.7. LGSP – Local Government Service Platform: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan; đơn vị thuộc phạm vi một Bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài.

10.8. Nội dung về đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin được quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.